LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Số : 308 /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn lần 4 năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoà Bình, ngày 04 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/9//2024;

Căn cứ số kinh phí Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đã cấp lần 1, lần 2 và lần 3 năm 2024 cho các đơn vị, trường học trực thuộc,

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo số kinh phí cấp lần 4 năm 2024 cho 51 công đoàn cơ sở trực thuộc *(Theo biểu số liệu đính kèm)*.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc theo dõi, quản lý và sử dụng nguồn tài chính theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
BCH CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 4 NĂM 2024

STT	Tên đơn vị	Số 2%KPCĐ các đơn vị nộp từ 1/1-30/9/2024		Đã cấp trả nợ năm 2023		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2024	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2024	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2024	Cấp KPCĐ lần 4 năm 2024	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2024	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2023	Cấp thừa	Cấp thiếu					
1	Tr. THPT 19-5	101,438,300	-		316,930	13,102,000	14,065,000	20,550,000	13,146,000	61,179,930
2	Tr. THPT Bắc Sơn	39,865,900	-		825,090	5,208,000	5,604,000	7,841,000	5,267,000	24,745,090
3	THPT Cộng Hòa	57,783,000	-		906,701	6,113,000	9,112,000	11,425,000	8,020,000	35,576,701
4	Tr. TIIPT Cù Chính Lan	95,132,754	-		10,522,526	5,591,000	17,230,000	20,741,000	13,518,000	67,602,526
5	Tr. THPT Công Nghiệp	111,085,894	-		7,535,921	14,457,000	15,736,000	21,471,000	14,988,000	74,187,921
6	Tr. THPT Cao Phong	75,035,703	-		252,593	9,998,000	9,741,000	15,276,000	10,006,000	45,273,593
7	Tr. THPT Đà Bắc	81,034,000	-		6,716,492	9,992,000	12,061,000	15,610,000	10,957,000	55,336,492
8	Tr. THPT Đại Đồng	73,717,000	-	6,002,365			19,299,000	14,904,000	10,027,000	38,227,635
9	Tr. THPT Đoàn Kết	51,042,862	-	164		7,217,000	7,599,000	7,698,000	8,112,000	30,625,836
10	Tr. DTNT THPT tỉnh	118,622,500	-	35		15,096,000	15,920,000	24,523,000	15,635,000	71,173,965
11	Tr. DTNBT THCS&THPT Kim Bôi	57,276,700	1,529,000		7,659	7,605,000	8,617,000	11,400,000	7,661,000	35,290,659
12	TR. DTNT THCS&THPT Lạc Sơn	54,582,500	-	218,150		7,037,000	7,366,000	10,775,000	7,572,000	32,531,850
13	Tr. DTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy	43,439,800	-	481,440		5,607,000	5,656,000	8,770,000	6,031,000	25,582,560
14	Tr. DTNT THCS&THPT Đà Bắc	53,739,000	-		3,352,770	3,484,000	7,393,000	13,899,000	7,467,000	35,595,770
15	Tr. DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong	56,588,463	-		3,164,542	6,702,000	8,349,000	11,378,000	7,524,000	37,117,542
16	Tr. DTNT THCS&THPT Tân lạc	60,606,052	-		7,027,310	7,793,000	7,826,000	12,277,000	8,468,000	43,391,310
17	Tr. THCS&THPT Ngọc Sơn	77,334,600	-		7,221,200	4,616,000	9,312,000	15,486,000	16,987,000	53,622,200
18	Tr. DTNT THCS&THPT B Mai Châu	49,545,400	-		565,450	5,839,000	6,201,000	8,970,000	8,717,000	30,292,450
19	Tr. DTNT THCS&THPT Lương Sơn	43,873,991	-		878,866	5,603,000	5,735,000	9,024,000	5,962,000	27,202,866
20	Tr. THPT Kim Bôi	91,617,100	-		1,220,737	11,862,000	12,837,000	17,939,000	12,332,000	56,190,737
21	Tr. THPT Kỳ Sơn	75,311,700	16,498,600		260	14,657,000	14,767,000	15,271,000	10,391,000	55,086,260
22	Tr. THPT Lạc Long Quân	108,163,798	-		1,302,380	11,326,000	13,726,000	25,651,000	14,195,000	66,200,380
23	Tr. THPT Lương Sơn	136,840,671	-		2,640,706	17,652,000	18,815,000	26,914,000	18,723,000	84,744,706
24	Tr. THPT Lạc Sơn	77,907,200	-		700,554	5,427,000	10,143,000	20,533,000	10,641,000	47,444,554
25	Tr. THPT Nam Lương Sơn	70,793,000	-	28,160		8,880,000	9,662,000	13,880,000	10,054,000	42,447,840
26	Tr. THPT Lạc Thủy	68,081,700	-	393,780		9,293,000	4,646,000	18,017,000	8,893,000	40,455,220
27	Tr. THPT Lạc Thủy B	75,678,299	-		4,890,533	10,020,000	10,129,000	15,192,000	10,066,000	50,297,533

STT	Tên đơn vị	Số 2%KPCĐ các đơn vị nộp từ 1/1-30/9/2024		Đã cấp trả nợ năm 2023		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2024	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2024	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2024	Cấp KPCĐ lần 4 năm 2024	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2024	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2023	Cấp thừa	Cấp thiếu					
28	Tr. THPT Lũng Vân	32,543,152	-		2,116,546	4,283,000	4,151,000	6,668,000	4,424,000	21,642,546
29	Tr. THPT Mường Bi	72,715,000	-		105	9,986,000	9,583,000	14,349,000	9,711,000	43,629,105
30	Tr. THPT Mai Châu	81,088,100	-	68,405			21,602,000	15,951,000	11,100,000	48,584,595
31	Tr. THPT Mai Châu B	35,326,900	-		3,225,308	5,188,000	5,326,000	8,025,000	2,657,000	24,421,308
32	Tr. THPT Mường Chiềng	45,967,200	-		930,250	6,037,000	6,217,000	9,169,000	6,157,000	28,510,250
33	Tr. DTNT THCS B Đà Bắc	37,888,600	-		3,457,015	4,847,000	4,827,000	7,706,000	5,353,000	26,190,015
34	Tr. DTNT THCS&THPT Mai Châu	53,384,300	-		3,404,920	6,624,000	7,762,000	10,501,000	7,144,000	35,435,920
35	Tr. THPT Ngô Quyền	55,036,182	-	1,000,187		7,671,000	7,224,000	10,719,000	7,408,000	32,021,813
36	Tr. THPT Phú Cường	46,606,948	-		1,718,393	5,773,000	6,451,000	9,113,000	6,627,000	29,682,393
37	Tr. THPT Quyết Thắng	55,370,000	-		656,250	4,039,000	8,400,000	12,377,000	8,406,000	33,878,250
38	Tr. THPT Sào Báy	68,083,600	-		896,562	8,652,000	9,289,000	13,766,000	9,143,000	41,746,562
39	Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình	75,689,800	-		1,351,611	10,201,000	10,220,000	14,953,000	10,040,000	46,765,611
40	Tr. Cao đẳng SPHB	145,874,900	-		35,210,555	18,323,000	19,347,000	29,132,000	20,723,000	122,735,555
41	Tr. THPT Lạc Thủy C	45,013,940	-	193,609		5,743,000	5,723,000	9,176,000	6,366,000	26,814,391
42	Tr. THPT Thanh Hà	51,312,810	7,750,000		4,497,896	6,413,000	11,370,000	10,569,000	7,086,000	39,935,896
43	Tr. THPT Tân Lạc	78,365,799	-		5,592,868	10,356,000	10,001,000	15,626,000	11,036,000	52,611,868
44	Trung tâm GDTX tỉnh	83,878,200	-		10,377,643	11,133,000	11,946,000	16,607,000	10,641,000	60,704,643
45	Tr. THPT Thạch Yên	46,407,597	-		280,961	6,192,000	6,146,000	9,062,000	6,445,000	28,125,961
46	Tr. THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	229,996,240	-		243,840	26,728,000	28,424,000	42,834,000	40,012,000	138,241,840
47	Tr. THPT Yên Hòa	27,103,500	-		1,649,220	3,398,000	3,407,000	5,681,000	3,776,000	17,911,220
48	Tr. THPT Yên Thủy A	89,294,495	7,834,942		655,798	12,349,000	16,525,000	17,406,000	11,998,000	58,933,798
49	Tr. THPT Yên Thủy B	74,610,480	-		8,770,554	9,915,000	9,914,000	14,815,000	10,122,000	53,536,554
50	Tr. THPT Yên Thủy C	45,668,605	-		5,993,356	6,915,000	7,014,000	6,722,000	6,750,000	33,394,356
51	Tr. DTNT THCS&THPT Yên Thủy	50,786,600	-		2,128,454	6,674,000	6,673,000	10,347,000	6,778,000	32,600,454
	Cộng	**3,634,150,835**	**33,612,542**	**8,386,295**	**153,207,325**	**427,617,000**	**525,089,000**	**736,689,000**	**511,263,000**	**2,345,479,030**

Hoà Bình, ngày 04 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Hồng Nhung

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH

BCH CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Bùi Đức Ngọc